

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
TỬA CHÙA

Số: 316/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tửạ Chùa, ngày 6 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
quý III năm 2025 của Trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2025 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2025 của trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT Tửạ Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu : VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Huynh

Đơn vị: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT TỬA CHÙA

Chương: 422



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-PTDNTTC ngày 6/10/2025 của Trường PTDTNT THPT TỬA CHÙA)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường phổ thông DTNT THPT TỬA CHÙA công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện Quý III năm 2025	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.855.000.000	2.467.760.782	11%	40%
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.855.000.000	2.467.760.782	11%	40%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.855.000.000	2.467.760.782	11%	40%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.584.010.000	2.358.829.658	25%	73%
	Trong đó:				
	- Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương	118.000.000		0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.270.990.000	108.931.124	1%	4%
	Trong đó:				
	Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	71.000.000		0%	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	10.684.000.000		0%	0%
	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	378.990.000		0%	
	Lao động hợp đồng chuyên môn	100.000.000		0%	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/TTLT-BTC-BGDDT	819.000.000	12.936.490	2%	8%
	Hỗ trợ lương hợp đồng nấu ăn tại các trường DTNT	188.000.000	95.994.634	51%	
	Phần mềm quản lý lương	15.000.000		0%	

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỤ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	11.427.000.000	0	11.892.000.000	11.892.000.000	108.931.124	6.034.874.877	0	0	0	5.857.125.123
13	074	00000	0	9.584.010.000	0	9.584.010.000	9.584.010.000	2.358.829.658	7.052.250.322	0	0	0	2.531.759.678
18	074	00000	0	378.990.000	0	378.990.000	378.990.000	0	0	0	0	0	378.990.000
Cộng:			0	21.390.000.000	0	21.855.000.000	21.855.000.000	2.467.760.782	13.087.125.199	0	0	0	8.767.874.801
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tòng Thanh Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 06/10/2025 08:48:29
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

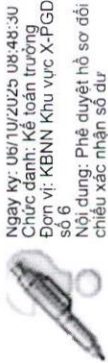
Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Duyên
Ngày ký: 06/10/2025 07:04:47
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chùa

Người ký: Nguyễn Văn Hoàng
Ngày ký: 06/10/2025 07:06:36
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tủa Chùa



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tòa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 06/10/2025 08:48:30
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KENN Khu vực X.PGD
Số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương hợp đồng theo chế độ	12	074	6003	00000	0	0	0	55.603.466	0	55.603.466
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	79.007.930	237.551.990	79.007.930	237.551.990
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	0	5.518.741.611	0	5.518.741.611
Thưởng thường xuyên	12	074	6201	00000	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	13.826.388	44.015.495	13.826.388	44.015.495
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	2.370.237	7.685.210	2.370.237	7.685.210
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	3.108.061	0	3.108.061
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	790.079	2.561.737	790.079	2.561.737
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	12.936.490	70.557.307	12.936.490	70.557.307
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	0	8.800.000	0	8.800.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	0	21.000.000	0	21.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	33.750.000	0	33.750.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	0	22.500.000	0	22.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	938.059.199	2.840.138.297	938.059.199	2.840.138.297
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	21.060.000	63.180.000	21.060.000	63.180.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	173.628.000	527.436.000	173.628.000	527.436.000

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000		0	0	20.813.769	20.813.769	20.813.769	20.813.769
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000		0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000		0	0	562.063.320	562.063.320	562.063.320	562.063.320
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000		0	0	64.584.000	64.584.000	64.584.000	64.584.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000		0	0	109.523.442	109.523.442	109.523.442	109.523.442
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000		0	0	41.652.000	41.652.000	41.652.000	41.652.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000		0	0	14.069.086	14.069.086	14.069.086	14.069.086
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000		0	0	187.031.181	187.031.181	187.031.181	187.031.181
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000		0	0	32.062.488	32.062.488	32.062.488	32.062.488
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000		0	0	0	0	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000		0	0	10.687.495	10.687.495	10.687.495	10.687.495
Chi khác	13	074	6449	00000		0	0	3.650.400	3.650.400	3.650.400	3.650.400
Tiền điện	13	074	6501	00000		0	0	0	0	0	0
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000		0	0	4.216.873	4.216.873	4.216.873	4.216.873
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000		0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000		0	0	0	0	0	0
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000		0	0	57.903.200	57.903.200	57.903.200	57.903.200
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000		0	0	284.392	284.392	284.392	284.392
Phiên ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000		0	0	2.961.933	2.961.933	2.961.933	2.961.933
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000		0	0	9.112.680	9.112.680	9.112.680	9.112.680
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000		0	0	51.400.000	51.400.000	51.400.000	51.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000		0	0	34.401.000	34.401.000	34.401.000	34.401.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000		0	0	48.984.400	48.984.400	48.984.400	48.984.400
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000		0	0	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000		0	0	0	0	0	0
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000		0	0	42.994.040	42.994.040	42.994.040	42.994.040
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000		0	0	46.400.600	46.400.600	46.400.600	46.400.600

Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	0	18.950.000	0	18.950.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	0	299.000	0	299.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	0	85.800	0	85.800
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	0	8.610.235	0	8.610.235
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	31.590.000	10.530.000	31.590.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	2.467.760.782	13.087.125.199	2.467.760.782	13.087.125.199

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tòng Thanh Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 06/10/2025 09:48:30
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PCGD số 6

Nguyễn Hoàng Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lò Thị Duyên

Nguyễn Văn Huynh

Người ký: Lò Thị Duyên
Ngày ký: 06/10/2025 07:54:47
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tân Châu

Người ký: Nguyễn Văn Huynh
Ngày ký: 06/10/2025 08:00:00
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Tân Châu